



Phụ lục VI

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH DỰ TOÁN CHI PHÍ TƯ VẤN

theo Thông tư số 36 /2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

I. CÁC NGUYÊN TẮC CHUNG

1. Dự toán chi phí tư vấn được xác định trên cơ sở phạm vi, nội dung, khối lượng, tiến độ của công việc tư vấn cần thực hiện, yêu cầu về điều kiện năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu, địa điểm dự kiến thực hiện công việc tư vấn và các quy định về chế độ, chính sách do nhà nước ban hành; các quy định của điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã được ký kết (đối với dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ).

2. Chi phí tư vấn xác định bằng cách lập dự toán theo hướng dẫn tại phần II Phụ lục này được áp dụng đối với các công việc do tư vấn trong nước thực hiện chưa có định mức chi phí hoặc đã có định mức chi phí nhưng chưa phù hợp.

3. Chi phí tư vấn xác định bằng cách lập dự toán theo hướng dẫn tại phần III Phụ lục này được áp dụng đối với các công việc có yêu cầu phải thuê tư vấn nước ngoài thực hiện. Dự toán chi phí tư vấn nước ngoài được lập trong trường hợp sử dụng tư vấn nước ngoài là nhà thầu chính, tổng thầu, nhà thầu liên danh với nhà thầu Việt Nam.

Trường hợp có thể dự tính được nội dung, khối lượng phần công việc của nhà thầu nước ngoài và nhà thầu Việt Nam (trường hợp liên danh), hoặc của nhà thầu chính nước ngoài và nhà thầu phụ Việt Nam (trường hợp sử dụng thầu phụ Việt Nam): dự toán chi phí phần công việc do tư vấn trong nước thực hiện được xác định trên cơ sở tham khảo các dữ liệu về chi phí để thực hiện các nội dung, phần công việc tương tự đã được tư vấn trong nước tham gia thực hiện cùng với tư vấn nước ngoài tại Việt Nam hoặc bằng cách lập dự toán theo hướng dẫn tại phần II Phụ lục này.

II. XÁC ĐỊNH DỰ TOÁN CHI PHÍ TƯ VẤN

Dự toán chi phí tư vấn gồm các khoản chi phí: chi phí chuyên gia (C_{cg}); chi phí quản lý (C_{ql}); chi phí khác (C_k); thu nhập chịu thuế tính trước (TL); thuế giá trị gia tăng (GTGT) và chi phí dự phòng (C_{dp}). Các khoản chi phí được xác định cụ thể như sau:

1. Chi phí chuyên gia (C_{cg}): xác định theo số lượng chuyên gia, thời gian làm việc của chuyên gia (số lượng tháng - người, ngày - người hoặc giờ - người) và tiền lương của chuyên gia tư vấn.

a) Số lượng chuyên gia, thời gian làm việc của chuyên gia (gồm các kỹ sư, kiến trúc sư, chuyên gia, kỹ thuật viên...): xác định theo yêu cầu cụ thể về nội dung, khối lượng công việc, tiến độ thực hiện của từng loại công việc tư vấn, yêu cầu về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của từng loại chuyên gia tư vấn... Việc dự kiến số lượng, loại chuyên gia và thời gian thực hiện của từng chuyên gia phải được thể hiện trong đề cương, phương án thực hiện công việc tư vấn và phải phù hợp với phạm vi công việc, khối lượng công việc, nội dung, tiến độ thực hiện của công việc tư vấn cần lập dự toán.

b) Tiền lương chuyên gia tư vấn xác định trên cơ sở mức lương chuyên gia tư vấn trong nước tương ứng với thời gian làm việc.

Trường hợp liên danh với nhà thầu nước ngoài hoặc là nhà thầu phụ của nhà thầu nước ngoài, thì tiền lương chuyên gia tư vấn trong nước xác định trên cơ sở tham khảo mức lương chuyên gia Việt Nam làm việc theo các hợp đồng với nhà thầu nước ngoài đã trúng thầu tại Việt Nam; hoặc mức lương chuyên gia Việt Nam do các tổ chức quốc tế hướng dẫn đối với tư vấn trong nước làm việc cho tổ chức tư vấn nước ngoài tại Việt Nam; hoặc mức lương chuyên gia tư vấn trong nước.

2. Chi phí quản lý (C_{ql}) bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động của bộ phận quản lý, điều hành tổ chức tư vấn (tiền lương của bộ phận quản lý), chi phí duy trì hoạt động của tổ chức tư vấn; chi phí văn phòng làm việc; chi phí xã hội (đóng quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp... theo quy định thuộc trách nhiệm của tổ chức tư vấn); mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp và các khoản chi phí quản lý khác có liên quan đến hoạt động của tổ chức tư vấn.

Chi phí quản lý xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) của chi phí chuyên gia, cụ thể tại Bảng 6.1 Phụ lục này:

Bảng 6.1: TỶ LỆ CHI PHÍ QUẢN LÝ

Chi phí chuyên gia (tỷ đồng)	< 1	1 ÷ < 5	≥ 5
Chi phí quản lý (tỷ lệ %)	55	50	45

3. Chi phí khác (C_k) bao gồm: chi phí đi lại, lưu trú (nếu có); chi phí văn phòng phẩm, thông tin, liên lạc; chi phí khấu hao thiết bị; chi phí ứng dụng khoa học công nghệ, quản lý hệ thống thông tin công trình; chi phí hội nghị, hội thảo và các khoản chi phí khác (nếu có). Các khoản chi phí này xác định trên cơ sở dự kiến nhu cầu cần thiết của từng loại công việc tư vấn.

4. Thu nhập chịu thuế tính trước (TL) để dự tính khoản chi phí đảm bảo sự phát triển của tổ chức tư vấn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Thu nhập chịu thuế tính trước xác định bằng 6% trên tổng chi phí chuyên gia và chi phí quản lý.

5. Thuế giá trị gia tăng (GTGT) được xác định theo quy định đối với từng loại công việc tư vấn.

6. Chi phí dự phòng (C_{dp}) để dự tính chi phí cho những công việc phát sinh trong quá trình thực hiện công việc tư vấn.

- Chi phí dự phòng của dự toán chi phí tư vấn trong tổng mức đầu tư được xác định tối đa không quá 10% tổng của các khoản chi phí nêu trên.

- Chi phí dự phòng của dự toán chi phí tư vấn trong dự toán xây dựng xác định tối đa không quá 5% tổng của các khoản chi phí nêu trên.

III. XÁC ĐỊNH DỰ TOÁN CHI PHÍ THUÊ TƯ VẤN NƯỚC NGOÀI

Dự toán chi phí tư vấn gồm các khoản chi phí: chi phí chuyên gia (C_{cg}); chi phí quản lý (C_{ql}); chi phí khác (C_k); thu nhập chịu thuế tính trước (TL); thuế (T) và chi phí dự phòng (C_{dp}).

1. Chi phí chuyên gia (C_{cg}): xác định theo số lượng chuyên gia, thời gian làm việc của chuyên gia (số lượng tháng - người, ngày - người hoặc giờ - người) và tiền lương của chuyên gia tư vấn.

a) Số lượng chuyên gia, thời gian làm việc của chuyên gia (gồm các kỹ sư, kiến trúc sư, chuyên gia, kỹ thuật viên...) xác định theo hướng dẫn tại điểm a khoản 1 mục II Phụ lục này.

b) Tiền lương chuyên gia tư vấn: xác định trên cơ sở tham khảo mức lương được các tổ chức quốc tế, hiệp hội công bố; hoặc mức lương của các hợp đồng thuê tư vấn nước ngoài thực hiện các công việc tư vấn có tính chất tương tự tại Việt Nam; hoặc các nguồn tham khảo khác phù hợp với mặt bằng tiền lương tư vấn trong khu vực, quốc gia mà chuyên gia tư vấn đăng ký quốc tịch và trên thế giới, tương ứng với trình độ, kinh nghiệm của chuyên gia.

Tiền lương chuyên gia tư vấn đã bao gồm các khoản lương, phụ cấp lương (như phụ cấp làm việc quốc tế, phụ cấp xa gia đình và các khoản phụ cấp khác (nếu có)), chi phí xã hội liên quan đến trách nhiệm đóng góp quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định của quốc gia dự kiến thuê tư vấn. Các khoản phụ cấp lương, chi phí xã hội được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%).

2. Chi phí quản lý (C_{ql}): Là khoản chi tiền lương cho bộ phận quản lý, nhân viên giúp việc; khoản chi phí liên quan đến trách nhiệm đóng góp quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp (nếu có) và một số khoản chi phí quản lý khác liên quan đến hoạt động của tổ chức tư vấn phù hợp với thông lệ quốc tế và quy định của từng quốc gia (trường hợp đã xác định được quốc gia dự kiến thuê tư vấn).

Chi phí quản lý xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí chuyên gia tư vấn. Mức tỷ lệ này được xác định trên cơ sở tham khảo thông lệ quốc tế, hoặc theo chính sách công bố của quốc gia dự kiến thuê tư vấn; hoặc có thể tham khảo các hợp đồng thuê nhà thầu tư vấn nước ngoài có tính chất tương tự đã thực hiện.

3. Chi phí khác (C_k).

Tùy theo điều kiện, yêu cầu công việc tư vấn, các khoản chi phí khác, bao gồm một hoặc một số nội dung chi phí sau:

a) Chi phí đi lại, lưu trú (nếu có): được xác định trên cơ sở dự kiến loại phương tiện sử dụng, số lượng và thời gian (tháng, ngày) phù hợp với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ tư vấn, giá thuê các phương tiện, giá thuê nhà ở (hoặc thuê khách sạn) căn cứ trên cơ sở giá thị trường. Giá vé máy bay được dự tính trên cơ sở giá thị trường hạng phổ thông và phù hợp với tuyến bay dự kiến.

b) Chi phí thuê văn phòng làm việc (đối với trường hợp phải thuê văn phòng làm việc tại Việt Nam): xác định trên cơ sở dự kiến diện tích văn phòng cần thiết để bố trí chỗ làm việc của chuyên gia tư vấn, thời gian thực hiện công việc tư vấn và giá thuê văn phòng làm việc (mức trung bình) trên thị trường.

c) Chi phí thông tin liên lạc (điện thoại, fax, internet, bưu kiện...) trong nước và quốc tế (nếu có): xác định theo thời gian dự kiến thực hiện dịch vụ tư vấn và giá thị trường.

d) Chi phí khấu hao thiết bị văn phòng (máy tính, máy in, photocopy, máy vẽ): xác định trên cơ sở số lượng thiết bị cần sử dụng, mức khấu hao theo quy định và giá các thiết bị này theo mặt bằng giá thị trường hoặc giá thuê (báo giá) thiết bị đáp ứng nhu cầu làm việc của tư vấn.

đ) Chi phí hội thảo, đào tạo (nếu có): xác định theo yêu cầu cần thiết để thực hiện công việc tư vấn.

4. Thu nhập chịu thuế tính trước (TL): xác định theo hướng dẫn tại khoản 4 phần II Phụ lục này.

5. Thuế (T): thực hiện theo hướng dẫn về chế độ thuế hiện hành của nhà nước Việt Nam áp dụng đối với tổ chức, cá nhân người nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam và có thu nhập phát sinh tại Việt Nam (không tính khoản thuế thu nhập cá nhân trong dự toán).

6. Chi phí dự phòng (C_{dp}): xác định theo hướng dẫn tại khoản 6 phần II Phụ lục này.

IV. TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ TƯ VẤN

Bảng 6.2: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ TƯ VẤN

Dự án:.....

Công trình:.....

Đơn vị tính:...

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1	Chi phí chuyên gia			C_{cg}
2	Chi phí quản lý	$C_{cg} \times \text{Tỷ lệ}$		C_{ql}
3	Chi phí khác			C_k
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	$(C_{cg} + C_{ql}) \times 6\%$		TL
5	Thuế			T
6	Chi phí dự phòng	$(C_{cg} + C_{ql} + C_k + TL + T) \times \text{Tỷ lệ}$		C_{dp}
	TỔNG CỘNG	$C_{cg} + C_{ql} + C_k + TL + T + C_{dp}$		C_{TV}

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGƯỜI CHỦ TRÌ
(Ký, họ tên)